

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 85,830,836,010 | 59,580,390,578 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 13,908,116,317 | 10,104,178,972 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 13,908,116,317 | 10,104,178,972 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 334,186 | 1,240,130,700 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 334,186 | 1,240,130,700 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 62,730,038,366 | 28,311,097,924 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 36,624,000,000 | 12,600,000,000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 935,960,000 | 481,261,500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 25,170,078,366 | 15,229,836,424 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4,254,626,736 | 5,299,843,101 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 4,254,626,736 | 5,299,843,101 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,937,720,405 | 14,625,139,881 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 224,875,722 | 215,579,889 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 710,916,871 | 409,559,992 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 827,812 | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 4,001,100,000 | 14,000,000,000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 67,186,020,881 | 61,224,395,465 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25,198,503,833 | 25,335,214,962 |

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 25,028,224,060 | 25,201,221,719 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26,913,725,986 | 26,913,725,986 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1,885,501,926) | (1,712,504,267) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 62,536,530 | 26,250,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 74,365,000 | 27,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (11,828,470) | (750,000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 107,743,243 | 107,743,243 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 41,328,149,502 | 35,069,503,659 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.07 | 41,128,149,502 | 34,869,503,659 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.08 | 200,000,000 | 200,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 659,367,546 | 819,676,844 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 659,367,546 | 819,676,844 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 153,016,856,891 | 120,804,786,043 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 52,230,196,084 | 16,665,933,882 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 51,032,953,084 | 15,219,438,882 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 23,185,800,000 | 72,000,000 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.09 | 13,692,926 | 5,147,438,882 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 148,360,158 | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 27,685,100,000 | 10,000,000,000 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,197,243,000 | 1,446,495,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.10 | 1,197,243,000 | 1,446,495,000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 98,094,261,863 | 103,982,268,456 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.11 | 98,094,261,863 | 103,982,268,456 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 85,000,000,000 | 85,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,165,000,000 | 2,165,000,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 10,929,261,863 | 16,817,268,456 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 2,692,398,944 | 156,583,705 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 153,016,856,891 | 120,804,786,043 |

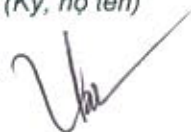
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Thị Thanh Vân

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Trương Sơn Hiền

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2011 | Quý này năm trước | Lũy kế 6 tháng năm nay | Lũy kế 6 tháng cùng kỳ năm trước |
|--|-----------|--------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 30,000,000 | 9,346,978,909 | 60,000,000 | 12,007,278,909 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.27 | 30,000,000 | 9,346,978,909 | 60,000,000 | 12,007,278,909 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 240,000,000 | 1,898,240,492 | 270,000,000 | 1,898,240,492 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (210,000,000) | 7,448,738,417 | (210,000,000) | 10,109,038,417 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 8,732,603 | 602,641,641 | 8,732,603 | 828,528,166 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.30 | 69,704,433 | 40,108,567 | 875,816,060 | 70,197,590 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 69,704,433 | 40,108,567 | 875,816,060 | 70,197,590 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 27,192,000 | | 27,192,000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 926,793,839 | 1,175,837,540 | 2,580,940,228 | 1,766,656,505 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | | (1,197,765,669) | 6,808,241,951 | (3,658,023,685) | 9,073,520,488 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 23,528,700 | 1,050,548,175 | 28,671,200 | 1,050,548,175 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 144,831,738 | 746,476,131 | 1,991,980,037 | 747,356,131 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (121,303,038) | 304,072,044 | (1,963,308,837) | 303,192,044 |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 45 | | (257,173,322) | (189,938,618) | (696,454,157) | (416,654,524) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (1,576,242,029) | 6,922,375,377 | (6,317,786,679) | 8,960,058,008 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | | 1,770,737,569 | - | 2,376,874,664 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (1,576,242,029) | 5,151,637,808 | (6,317,786,679) | 6,583,183,344 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | | (171,630,891) | (5,698,503) | (421,297,233) | (5,698,503) |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | | (1,404,611,138) | 5,157,336,311 | (5,896,489,446) | 6,588,881,847 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (165) | 607 | (694) | 775 |

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Thị Thanh Vân

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Trương Sơn Kiên

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011 | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010 |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 293,700,000 | 16,788,811,701 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (1,562,668,035) | (4,700,199,280) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1,171,439,589) | (1,013,863,003) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (139,559,546) | (70,197,590) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (5,066,163,267) | (322,604,500) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 32,286,597,468 | 6,052,771,456 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (17,654,450,289) | (3,711,988,719) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6,986,016,742 | 13,022,730,065 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (53,890,909) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | 11,000,000,000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1,170,000,000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (4,615,100,000) | (7,600,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 583,800,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 512,272,603 | 713,122,512 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2,932,827,397) | 4,643,031,603 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 170,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | 5,000,000,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (249,252,000) | (11,385,002,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011 | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(249,252,000)</i> | <i>(6,215,002,000)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 3,803,937,345 | 11,450,759,668 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 10,104,163,772 | 11,476,386,570 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 31 | 13,908,101,117 | 22,927,146,238 |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Thị Thanh Vân

Ngày 15 tháng 08 năm 2011



Trương Sơn Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tài Nguyên là Công ty +được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tư Vấn và Đầu tư Tài Nguyên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103018230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2007. Trong quá trình hoạt động. Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17 tháng 02 năm 2011. theo đó số vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng). tương ứng với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/1cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018230 đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17 tháng 02 năm 2011. lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới. xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hoá. vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa. lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke. quán Bar. vũ trường);
- Môi giới bất động sản. dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác. chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống. giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke. quán Bar. vũ trường);
- Tư vấn lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn. giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới. xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo. bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản. định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh. tiếng Trung Quốc. tiếng Nhật; tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị. trung tâm thương mại; và
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. dịch vụ tư vấn bất động sản. dịch vụ đấu giá bất động sản. dịch vụ quảng cáo bất động sản. dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc. đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu. thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KÝ KÊ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có 3 công ty con. Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- 1 - Tên Công ty : Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản Hà Nội - Điện Biên
Địa chỉ : Xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Hoạt động chính : Khai thác khoáng sản
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/06/2011 : 31.915.517.036 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 2 - Tên Công ty : Công ty Cổ phần TH Tài Nguyên land
Địa chỉ : Số 17 Lô 2A Trung Yên 1 – Yên Hoà - Cầu Giấy, Hà Nội
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/06/2011 : 3.380.000.000 đồng
Hoạt động chính : Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52%
- 3 - Tên Công ty : Công ty Cổ phần bất động sản Tài Nguyên Hà Nội
Địa chỉ : Số 17, lô 2^a, Trung Yên 1, Yên Hoà- Cầu Giấy, Hà Nội
Hoạt động chính : Xây dựng nhà các loại, bán buôn xi măng sắt thép...
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/03/2011 : 25.877.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 93.6%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 93.6%

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 18 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 7 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 7 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V.1 Tiền

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 13,859,873,115 | 8,609,364,139 |
| Tiền gửi ngân hàng | 48,243,202 | 1,494,814,833 |
| Cộng | 13,908,116,317 | 10,104,178,972 |

V.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 334,186 | 1,240,130,700 |
| Cộng | 334,186 | 1,240,130,700 |

V.3 Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay | | 15,000,000,000 |
| Phải thu khác | 25,170,078,366 | 229,836,424 |
| Cộng | 25,170,078,366 | 15,229,836,424 |

V.4 Hàng tồn kho

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu vật liệu | 59,865,839 | 59,865,839 |
| Chi phí SXKD Dờ dang | 3,097,442,297 | 2,347,658,662 |
| Hàng hoá | 1,097,318,600 | 2,892,318,600 |
| Cộng | 4,254,626,736 | 5,299,843,101 |

V.5 Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên | 4,001,100,000 | 14,000,000,000 |
| Cộng | 4,001,100,000 | 14,000,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V.6 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 15,155,189,676 | 7,427,691,895 | 4,137,109,393 | 193,735,022 | 26,913,725,986 |
| Mua trong kỳ | | | | | - |
| Tăng khác | 1,023,188,000 | | | | 1,023,188,000 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Giảm khác | | | 1,023,188,000 | | 1,023,188,000 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 16,178,377,676 | 7,427,691,895 | 3,113,921,393 | 193,735,022 | 26,913,725,986 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 533,221,940 | 715,371,878 | 382,905,483 | 81,004,966 | 1,712,504,267 |
| Khấu hao trong kỳ | | | 141,896,370 | 31,101,289 | 172,997,659 |
| Tăng khác | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | - |
| Tại ngày 30/06/2011 | 533,221,940 | 715,371,878 | 524,801,853 | 112,106,255 | 1,885,501,926 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 14,621,967,736 | 6,712,320,017 | 3,754,203,910 | 112,730,056 | 25,201,221,719 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 15,645,155,736 | 6,712,320,017 | 2,589,119,540 | 81,628,767 | 25,028,224,060 |

V.7 Đầu tư và công ty liên kết, liên doanh

| | Giá gốc của khoản đầu tư | Luỹ kế các khoản điều chỉnh đến đầu quý II/2011 | Các khoản điều chỉnh trong quý II/2011 | Số dư cuối quý II/2011 |
|--|-----------------------------|--|--|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần đầu tư Tài nguyên Đất Việt (*) | 13,500,000,000 | (1,871,042,617) | (657,713,269) | 10,971,244,114 |
| Góp vốn liên doanh Công ty Cổ phần Phú Hà Hoà Bình (**) | 7,600,000,000 | (74,353,724) | (38,740,888) | 7,486,905,388 |
| Góp vốn liên doanh khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội (***) | 22,670,000,000 | | | 22,670,000,000 |
| Cộng | 43,770,000,000 | (1,945,396,341) | (696,454,157) | 41,128,149,502 |

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Đất Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2008. thay đổi lần 1 ngày 16 tháng 09 năm 2009. Vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Đất Việt là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài Nguyên trong Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Đất Việt là 30%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(**) Công ty Cổ phần Phú Hà Hòa Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400340634 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 29 tháng 01 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Phú Hà - Hòa Bình là khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài Nguyên trong Công ty Cổ phần Phú Hà - Hòa Bình là 38%.

(***) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HDHTKD ngày 25 tháng 05 năm 2009 về việc hợp tác đầu tư, quản lý, khai thác và kinh doanh dự án khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty Cổ phần Tài Nguyên cùng với 3 đối tác khác sẽ cùng góp vốn và quản lý dự án nêu trên. Tỷ lệ vốn góp của mỗi đối tác là 25%. Lợi nhuận (hoặc lỗ) được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

V.8 Đầu tư dài hạn khác

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Góp vốn vào công ty CP đầu tư khoáng sản dầu khí Điện Biên | 200,000,000 | 200,000,000 |
| Cộng | 200,000,000 | 200,000,000 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Dầu khí Điện Biên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5600214066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Điện Biên cấp ngày 03 tháng 02 năm 2010. vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Dầu khí Điện Biên là khai thác và chế biến khoáng sản. Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài nguyên trong Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Dầu khí Điện Biên là 10%.

V.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | | 206,685,482 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 4,910,745,981 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13,692,926 | 2,073,586 |
| Thuế nhà thầu | | 9,008,700 |
| Các loại thuế khác | | 4,405,133 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 14,520,000 |
| Cộng | 13,692,926 | 5,147,438,882 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V.10 Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải (*) | 285.000.000 | 330.000.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (**) | 287.493.000 | 402.495.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế-Trung Hòa (***) | 624.750.000 | 714.000.000 |
| Cộng | 1.197.243.000 | 1.446.495.000 |

(*) Đây là khoản vay theo hợp đồng số 1/SGD-PGDDT-CC/BD ngày 03 tháng 08 năm 2009. Mục đích là để mua xe ô tô Innova. Thời gian vay là 60 tháng. Lãi suất của khoản vay này được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng TMCP Hàng Hải cộng (+) với 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Đây là khoản vay theo hợp đồng số 15.200909.03/HDTD ngày 23 tháng 09 năm 2009. Mục đích là để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Kamaz. Thời gian vay là 36 tháng. Lãi suất của khoản vay này được xác định tại thời điểm giải ngân là 0.875%/tháng và được điều chỉnh theo thông báo của SeaBank trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(***) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 10.11.10.116 ngày 24 tháng 12 năm 2010. Mục đích vay để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Camry. Thời gian vay là 48 tháng. Lãi suất của khoản vay này được xác định tại thời điểm giải ngân là 19%/năm áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh VND kỳ hạn 3 tháng của VIB cộng (+) 5%/năm, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB tại mỗi thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

V.11 Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2011 | 85,000,000,000 | 2,165,000,000 | 16,817,268,456 | 103,982,268,456 |
| Tăng trong kỳ | | | | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | (4,483,395,455) | (4,483,395,455) |
| Tại ngày 01/04/2011 | 85,000,000,000 | 2,165,000,000 | 12,333,873,001 | 99,498,873,001 |
| Tăng trong kỳ | | | | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | (1,404,611,138) | (1,404,611,138) |
| Tại ngày 30/06/2011 | 85,000,000,000 | 2,165,000,000 | 10,929,261,863 | 98,094,261,863 |

b) Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | <u>30/06/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao. quyền sở hữu | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại Cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao. quyền sở hữu | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao. quyền sở hữu | 8.500.000 | 8.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>30/06/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|---|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 60.000.000 | 74.627.815.890 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng hoá | - | 70.433.718.536 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 60.000.000 | 4.194.097.354 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Cộng | 60.000.000 | 74.627.815.890 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI.28 Giá vốn hàng bán

| | <u>30/06/2011</u> VND | <u>01/01/2011</u> VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | - | 63.321.814.909 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 270.000.000 | 1.101.681.400 |
| Cộng | 270.000.000 | 64.423.496.309 |

VI.29 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>30/06/2011</u> VND | <u>01/01/2011</u> VND |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi | 8,732,603 | 14,339,816,359 |
| Cộng | 8,732,603 | 14,339,816,359 |

VI.30 Chi phí hoạt động tài chính

| | <u>30/06/2011</u> VND | <u>01/01/2011</u> VND |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền vay | 875.816.060 | 197.016.797 |
| Cộng | 875.816.060 | 197.016.797 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin các bên liên quan

| | <u>30/06/2011</u> VND | <u>01/01/2011</u> VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết | | |
| Đầu tư vào công ty cổ phần Phú Hà Hoà Bình | 7.600.000.000 | 2.444.900.000 |
| Đầu tư vào công ty cổ phần đầu tư khoáng sản dầu khí Điện Biên | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Góp vốn liên doanh dự án khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội | 22.670.000.000 | 2.750.000.000 |

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN
Số 61 ngõ 562 đường Láng, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Thị Thanh Vân

Hà Nội, Ngày 15 tháng 08 năm 2011
Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Sơn Hiền